

Châu

Chấu. Cái giá có ba chân để gác võng.

Chầu

Chầu. Bồi chữ triều đọc trạnh. Đi hầu chực vua chúa : *Các quan đi chầu vua.* Nghĩa rộng : cùng hưởng về một phượng-vị nào : *Long hồ chầu về huyệt.*

Chầu bà. Một vị phu-nhân tôn quý : *Chàng nên quan cả, thiệp nên chầu bà.* || **Chầu-chực.** Hầu-hạ chờ đợi : *Chầu-chực mãi không được.* || **Chầu-hầu.** Ngồi chực hầu để nghe hóng, hoặc ngồi trông đợi : *Ngồi chầu-hầu chực gì đấy ?* || **Chầu Phật.** Cũng như trầu trời. || **Chầu-ria.** Ngồi xem đánh bài mà không dự cuộc : *Ngồi chầu-ria lơ-lơ.* || **Chầu trời.** Nói người có tuổi chết. || **Chầu văn.** Hát để hầu bóng thánh : *Chầu văn bà chúa Liễu.*

VĂN-LIỆU. — Chữ xuân riêng sớm chực trưa chầu (C-o). — Áo chầu hằng mặc, cơm chầu hằng ăn (H-Chừ). — Buổi chầu vừa rạng ngày mai (Nh-d-m). — Hầu trong hai á, chầu ngoài tám viên (Nh-d-m). — Rạng vàng lệnh chỉ rước chầu vu qui (K).

Chầu. Một buổi, một hồi, một dịp : *Hát một chầu.* — *Buôn bán gặp chầu.*

Chầu. Một thép, một tập : *Một chầu trần-không* — *Một chầu vôi.*

Chầu. Thèm một số vào một số to, nói về việc mua bán : *Một trăm quả cam chầu năm quả.*

Chầu. Góp tiền để đánh cuộc : *Chầu tiền đánh đào.*

Chầu. Chia mỗi ra, dài mỗi ra : *Chầu mỡ (mồm) ra* mà nói chuyện góp.

Chấu

Chấu. Tên một loài ếch nhái lớn, thường gọi là chấu-chàng, hay là chấu-chuộc, đường trong gọi là chàng-biu.

VĂN-LIỆU. — Đố ai đúc gạch nên vàng, Cho ta đúc cái chấu chàng nên tiền. — Nhắc trông ngữ tượng tô vàng. Nhìn ra mới tỏ chấu-chàng ngậy mưa. — Mừng cho anh chị no đôi, Tôi như chấu-chuộc ngồi chơi ao cần.

Chậu

Chậu. Đồ bằng đất, sành, sứ, đồng v. v., để rửa, giặt, trồng cây : *Chậu hoa, chậu rửa mặt v. v.*

VĂN-LIỆU. — Đồn rằng cà-cuống thơm cay, Ấy cơm bát sứ, rửa tay chậu đồng. — Nước đường mà đựng chậu than, Đói ta trình-tiết lấy nhơn hèm gì. — Bỏ chỉ cá chậu, chìm lòng mà chơi (K). — Khôn soi chậu úp cũng mang tiếng đời (L-V-T).

Chấy

Chấy. I. Một loài trùng ở trong tóc, sắc đen, hình như con rận : *Đầu chấy mẩy rận.* Đường trong gọi là con chít.

II. Tiếng riêng gọi thứ thóc bị hấp hơi không phơi được nắng, hạt gạo ở trong biến thành sắc đen.

Chấy. I. Rang và nghiền cho nhỏ : *Chấy tôm, chấy thịt.*

II. Fòn mót : *Chấy thót, chấy hóa* (xem dấy hóa).

Chầy

Chầy. Chậm, muộn, lâu : *Chầy kíp thi chầy.*

VĂN-LIỆU. — Đau chóng, đã chầy. — Kiến bỏ miệng chầu thì chầy, Kiến bỏ miệng chén chầy rày thì mai. — Đêm thu một khắc một chầy. — Lắm-chi đường bộ thảng chầy. — Một mình lưỡng lự canh chầy. — Mỗi oan khi gỡ cho xong còn chầy. — Chầy chàng là một năm sau với gì. — Năm chầy, tháng chầy bao lâu mà chầy (K). — Càng trông lìn lúc càng chầy (H-Chừ). — Luống công tìm lồi bấy chầy (H-Chừ). — Ai ơi chơi tẩy kẻo chầy, Xem hoa bốn mắt, ôi giầy ba chân. — Ai ơi đừng chớ chờ chầy, Có công mài sắt, có ngày nên kim.

Chạy

Chạy. Cũng nghĩa như sai, chệch đi, dịch đi : *Gặp khó ảnh hưởng lòng dễ chạy* (thơ cò).

Che

Che. Làm cho khuất, cho kín : *Trướng rủ, màn che.* Nghĩa bóng : bưng-bít không cho người ta biết : *Che mắt thế-gian.*

Che-chở. Bệnh-vực, chống đỡ : *Tuyệt sương che-chở cho thân cát-dâng.* || **Che đây.** Trùm kín. Nghĩa bóng : bệnh-vực giấu-giếm.

VĂN-LIỆU. — Trời che, đất che. — Lấy lượt che mắt thánh. — Gió chiều nào che chiều ấy. — Nhật che mưa, thưa che gió. — Một vùng tuyết chở, sương che (K). — Phép vua khôn thứ, miệng người khôn che (Nh-d-m). — Tốt thì khoe, xấu thì che. — Có lấy thì lấy chồng quan, Cưỡi ngựa bằng cóc, che tàn là khoai. — Vật vủ có lúc thanh-nhân, Không đứng ai để cầm tàn che cho.

Che (tiếng đường trong). Máy ép mía, ép dầu : *Che đập mía, che ép dầu* (tiếng Bắc). Cây mặt.

Ché

Ché. Xem « chóc ».

Ché. Xem « lé ».

Chè

Chè. Thứ cây người ta trồng để lấy lá nấu nước uống : *Pha chè, nước chè.*

Chè bạng. Lá chè tươi đem giã vụn ra, rồi ủ ít lâu, phơi khô đi. || **Chè búp.** Búp cây chè dùng pha nước uống. || **Chè chén.** Nghĩa bóng nói người hay ăn uống : *Chè chén suốt ngày.* || **Chè hột.** Nụ cây chè dùng pha nước uống. || **Chè khô.** Lá chè phơi khô. || **Chè mạn.** Thứ chè lá phơi khô sẵn ở trên mạn ngược. || **Chè nụ.** Cũng như chè hột. || **Chè Tàu.** Chè ở bên Tàu chế ra. || **Chè tươi.** Chè nấu bằng lá chè mới hái trên cây xuống. || **Chè Thái.** Thứ chè mạn ở tỉnh Thái-nguyên chế ra. Cũng gọi là chè mạn Thái.

VĂN-LIÊU. — Chè chuyên chén mầu. — Nước chè Tàu, tràu coi thiếc. — Nước chè ấm thiếc để lâu. Thuộc khét râu ngô, Nước bung chè hạt. — Chú lòi hay lừu hay lòm, Hay nước chè đặc hay nằm ngũ trư. — Chẳng chè chẳng chén sao say, Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm. — Làm trai biết đánh lờ-lôm, Uống chè liên-tử, ngâm nôm Thủy-Kiên. — Khi chè chén, khi thuốc-thang (K). — Chè chuyên nước nhất, hương đồn khói đôi (C-o).

Chè. Một thứ đồ ăn nấu bằng đường mật với bột hay với các thứ hột, các thứ củ.

Chè bà cốt. Chè nấu bằng mật với gạo nếp và gừng. || Chè cốm. Chè nấu bằng đường với cốm || Chè đường. Chè nấu bằng đường : Xôi vô, chè đường. || Chè Lho. Chè nấu với đậu xanh, đặc quánh lại : Chè kho bánh bông. Chè lam. Thứ bánh ngọt làm bằng bột gạo rang, ngào lán với mật. || Chè mật. Chè nấ : bằng mật.

VĂN-LIÊU. — Lè-nhè như chè thiêu. — Bỏ-dục đầu đến bàn nâm, Chè đầu đến chú, chú lăm ăn chè.

Chè

Chè. Bỏ dục ra : Chè củi, chè đóm, chè lạt.

Chè-hoe. Rỡ-ràng, không giấu được, không chối cãi được : Nói chè-hoe, việc che-hoe. || **Chè vô.** Nghĩa bóng : nói dịch sự thực : Nói chè vô.

VĂN-LIÊU. — Chè vô không bằng đồ vận. — Anh về chè nửa đàn sang, Chè tre đánh chóng cho nàng ru con (C-d). — Sơn làm chè ngược, vườn-dược chè xuôi (T-ng). — Thừa cơ trúc chè ngôi tan (K). — Em về chè lạt bỏ trò, Rán sành ra mỡ chi cho làm chồng (C-d).

Chế

Chế. 1. Một nhánh trong một buồng, một chùm : Chẽ cau, chẽ lúa. — 2. Một cuốn tơ hay sợi : Chẽ tơ, chẽ sợi.

Chế (tiếng tục). Bờ, gập máy được nhiều tiền : Vờ được một món chẽ lăm.

Chem

Chem-chêm. Trỏ bộ nói nhiều, sắc-mắc, làm cho người ta khó chịu.

Chém

Chém. Dùng gươm hay dao mà chặt đứt : Chém tre chẳng giề đầu mặt.

Chém cha. Tiếng chửi : Chém cha cái số hoa đào (K). || Chém mỏ. Tiếng rủa : Chém mỏ mặt đầy.

Chém-mép. Một chứng sài trẻ con.

Chèm

Chèm. Tên một làng thuộc phủ Hoài-dức tỉnh Hà-dông, tên chữ là làng Thụy-hương, có đền thờ ông I. Ông-Trọng, gọi là đền Chèm.

Chêm

Chêm (tiếng Nam-kỳ). Cũng như quá lăm : Gươm đào sắc chêm lăm. — Bà con ruột chêm (thân-thích lăm).

Chêm. Tên một loài cá giống cá vược, giẹp mình và nhỏ vẩy hơn.

Chêm-bêm. Râu thưa mà vênh lên : Có dăm ba cái râu chêm-bêm như râu cá trê. Có nơi gọi là chem-bêm.

Chêm

Chêm. Cái rãnh nhỏ ở bờ ruộng khơi để cho nước chảy : Khai chêm ở ruộng cho nước chảy thoát.

Chen

Chen. Len, lẫn vào giữa : Chen chân, chen va ; tiếng đàn chen liếng phách.

Chen-chúc. Cũng như chen : Đường lợi nhiều người chen-chúc (thế-tục phù).

VĂN-LIÊU. — Chen chân không lọt. — Chen vai thích cánh. — Thân chị như cánh hoa sen, Chúng em bèo bọt chẳng chen được nào. — Em tham cây cả bóng cao, Em quyết chen vào đỡ gió che mưa. — Cỏ cây chen đá lá chen hoa (thơ cổ). — Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi (K). — Hoa soi ngọn đuốc, hồng chen bức là (K). — Một cây cù-mộc biết chen cành nào (C-o). — Nghe ra tiếng sắt liếng vàng chen nhau (K). — Chen vòng hắc vận trao tơ xích-thằng (Nh-d-m). — Tiếng chen xe ngựa, vẽ lồng cán-dai (Nh-d-m). — Tàu chen mũi đò, thuyền dương buồm vẽ (Nh-d-m). — Gấm chen vẽ quí, rượu ngon giọng tình (Nh-d-m). — Dễ trong một bếp mà chen mấy lò (L-V-T). — Biết đầu họa-phúc mà chen mà lui (H-Chữ). — Tiếng nhạc ngựa lần chen tiếng trống (Chinh-phụ). — Cho hay tiên lại tìm tiên, Phụng-hoàng chẳng chịu đứng chen đàn gà.

Chén

Chén. Đồ dùng bằng sành, bằng sứ, bằng gỗ v. v. để đựng đồ uống, hoặc đồ ăn : Chén rượu, chén chè, chén cơm. Nghĩa bóng : trở việc ăn uống : Hôm nay chén khướt. Nghĩa rộng nói về thang thuốc : Uống mấy chén thuốc.

Chén đồng. Chén rượu đồng-tâm : Tưởng người dưới nguyệt chén đồng (K). || **Chén hà.** Bôi chữ hà bôi 霞杯 dịch ra, một thứ chén quý, rót rượu vào lòng-lánh như bóng mặt trời : Chén hà sánh giọng quỳnh-tương (K). Chén hạt mít. Thứ chén nhỏ như hạt mít. Chén kiêu. Thứ chén có vẽ diện-tích cổ. || **Chén mắt trâu.** Thứ chén giống như hình mắt trâu. || **Chén quân.** Bốn cái chén nhỏ trong bộ đồ chè. Chén quỳnh. Chén rượu quỳnh-tương : Cùng nhau lại chầu chén quỳnh giao bôi (K). Chén tác chén thù hay chén thù chén tác. Chén rượu người mời đi kẻ mời lại : Vợ chồng chén tác chén thù (K). || **Chén tống.** Thứ chén to để chuyển nước. || **Chén thờ.** Chén rượu thờ : Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thờ (K).

VĂN-LIÊU. — Tay đưa tay chén. — Thuận buồm xuôi gió, chén chủ chén anh. — Tay tiên chầu chén rượu đào. Bỏ ru thì tiếc uống vào thì say. — Tiễn đưa một chén quan-hà (K). — Vài tuần chưa cạn chén khuyên (K). — Chén đưa

nhớ bữa hôm nay, Chén mừng xin đợi ngày rày năm sau (K). — Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-làng (K). — Vây xin chén nước cho người thác oan (K). — Giọt dài giọt vắn, chén đầy chén vơi (K). — Khi chén rượu, khi cuộc cờ (K). — Nào khi anh bằng anh beo, Năm tiền chén thuốc lại đèo mũi chanh.

Chèn

Chèn. Chêm cho chặt: Chèn cửa, chèn cái giùm. Nghĩa bóng: dè nèn, ngăn trở: Người này hay kiếm cách chèn người ta.

Chẽn

Chẽn-hoئن. Bộ trợ-trợ: Ngồi chẽn-hoئن một mình trên giường.

Chẽn

Chẽn. Áo ngắn và hẹp: Áo chẽn (đối với áo thùng).

Chẹn

Chẹn. Ngăn đi, làm cho tắc, không được thông: Chẹn họng, chẹn đường.

Chẹn. Cũng nghĩa như chẽ.

Chẹn. Một bó vừa chặt hai gang tay khoanh lại: Một chẹn lửa.

Cheng

Cheng-cheng. Tiếng thanh-la của thầy cúng. Xem chấp-cheng.

Cheo

Cheo. Lệ nộp cho làng về việc cưới xin: Cheo nộp bằng tiền hay bằng đồ vật.

Cheo cưới. Nói chung lễ cưới xin: Lấy nhau phải có cheo cưới.

VĂN-LIỀU. — Cưới vợ không cheo, mười heo cũng mất. — Tiền cheo, heo khoán. — Có cưới thì phải có cheo. — Lấy vợ không cheo như kèo-nèo không mẫu. — Anh cho em quan một tiền cheo, Quan hai tiền cưới mà đeo em về. — Nuôi lợn thì phải thả bèo, Lấy chồng thì phải nộp cheo cho làng. — Cheo làng có bảy quan hai, Lệ làng khảo rở trăm hai mươi vò. — Áo-ào gió thổi về đông, Có cheo có cưới vợ chồng mới nên. — Ông xã đánh trống thỉnh-thình, Quan viên làng nước ra đình phá cheo. — Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo đắp nước mới hay vợ chồng.

Cheo. Tên một loài thú: Nói như phát, nhát như cheo.

Cheo-leo. Nguy hiểm có thể ngã rơi xuống được; không vững, làm cho người ta dợn: Đỉnh núi cheo-leo.

VĂN-LIỀU. — Gập-gheñh hòn đá cheo-leo, Bểl dân quân-lữ mà gieo mình vào. — Phụng-hoàng đậu chốn cheo-leo, Đến khi thất-thể phải theo đàn gà. — Một đèo một đèo lại một đèo, Khen ai khéo tạc cảnh cheo-leo. — Có khi từng gác cheo-leo, Thú vui con hát lục chiểu cầm xoang (câu ca của ông Nguyễn Khuyến).

Cheo-veo. Cao nhất: Đờ đờ lồng trên tháp cheo-veo.

Chéo

Chéo. 1. Hình xiên lệch: Miếng ruộng chéo. — 2. Góc: Chéo khăn.

Chéo-chéo. Hơi xiên-lệch. || **Chéo-chó.** Lệch-lạc, không vuông: Cái gói ấy buộc chéo-chó lằm.

VĂN-LIỀU. — Cơm chéo áo, gạo chéo khăn. — Giấu cầm rương giấu vào chéo khăn (K).

Chéo-véo. Nói rức-lắc, khó nghe.

Chèo

Chèo. Dùng cái bơi-chèo mà bơi cho thuyền đi: Chèo thuyền.

Chèo chống. Vừa chèo vừa chống Nghĩa bóng: cang-đáng mọi việc: Một tay chèo chống việc nhà.

VĂN-LIỀU. — Quan-quan như chèo đò đêm. — Chẳng chèo thì thuyền chẳng đi, Thuyền thì đã nát ván thì long đanh. — Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo. — Buồm cao chèo thẳng cánh suyền (K).

Chèo. Đồ làm bằng gỗ để bơi cho thuyền đi.

Chèo bánh. Xem chèo lái. || **Chèo đốc.** Cái chèo phía sau thuyền, ở gần lái. || **Chèo lái.** Cái chèo ở cuối cùng thuyền để thay cái lái. || **Chèo mũi.** Cái chèo ở mũi thuyền. || **Chèo ngọn.** Cũng như chèo mũi. || **Chèo phách.** Cái chèo ở dưới chèo mũi.

VĂN-LIỀU. — Buồng dầm, cầm chèo. — Sỉa sang buồm, gió chèo mây (K). — Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo (K). — Thuận buồm quay mũi cất mau mái chèo (H-Tr). — Thành thơ chèo Phỏ, nhẹ nhàng gánh Y (H-Tr).

Chèo. Lối hát tựa như hát bội.

Chèo-bẻo. Tên một loài chim, mỏ sắc, lông đen, đuôi dài và xòe ra như đuôi cá.

VĂN-LIỀU. — Chèo-bẻo đánh qu. — Chèo-bẻo mà ghẹo vàng-anh, Tao mà bắt được có lành hay không.

Chèo-bẻo. Tên một loài cá.

Chèo-bẻo. Tên một thứ tre non, chưa có lá: Ngọn măng chèo-bẻo.

Chèo-kéo. 1. Cổ mọi: Chèo-kéo khách mua hàng. — 2. Mắc-miu, chưa xong-xuôi: Việc ấy còn chèo-kéo chưa xong.

Chèo

Chèo. Ăn nói khôn ngoan nhanh-nhẹn: Người ấy ăn nói chèo lằm.

Chèo-lẻo. Nói liên-thoảng: Mồm miệng chèo-lẻo.

Chép

Chép. Biên ghi, sao lại: Chép sách, chép bài, chép truyện, chép sử v. v.

VĂN-LIỀU. — Mực mài nước mắt chép thơ (K). — Cho nàng ra đây giữ chùa chèo kinh (K). — Hừng vui chép lại trầu hàng ca-ngâm (H-Chữ). — Một câu dạy bảo muôn nghìn chép ghi (H-Chữ).

Chép. Hai môi chập lại động thành tiếng : *Chép môi, chép miệng.*

VĂN-LIỆU. — *Chép miệng lớn đầu to cái dại (thơ cò).* — *Chờ khi chép miệng chép môi, Chờ năm một chốc giờ đôi ba bề (Nữ-tắc).*

Chép. Tên một thứ cá, có nơi gọi là cá gáy : *Chẳng được con trăm con chép, cũng được cái tép cái tôm.*

VĂN-LIỆU. — *Cá chép vật để bề rau. Nghèo đầu dám đợ với giàu đỉnh-chung.*

Chép. Đồ dùng bằng sắt, lưới mỏng, nhỏ, dùng để đẩy cỏ và xới đất.

Chép-chép. Loài sò nhỏ, vỏ mỏng, người ta nung làm vôi (P. Cửa).

Chep

Chep-bep. Bằng phẳng (Génibrel).

Chét

Chét. Đánh đai cho chặt cho chắc : *Chét thùng, chét chum.*

Chét tay. Vừa chặt hai gang tay khoanh lại : *Con gà, vừa một chét tay.*

Chét (bọ). Tên một loài trùng rất nhỏ : *Bọ chét.* Bọ chét tức là bọ chó.

Chet

Chet. Bị hai bên ép lại : *Ở giữa chet chet.* Nghĩa rộng : bắt ép người ta : *Chet người ta để lấy tiền.*

VĂN-LIỆU. — *Chet tay mới há miệng.* — *Chet họng mới há miệng.*

Chê

Chê. 1. Không cho là phải, là được, trái với khen : *Chê bai, chê cười.* — 2. Không ưa : *Vợ chê chồng.*

VĂN-LIỆU. — *Hay khen hèn chê.* — *Cao chê ngông, thấp chê lùn.* — *Béo chê béo trọc béo tròn, Gầy chê xương sống xương sườn bày ra,* — *Con đừng học thói chưa ngoa, Họ hàn, ghen ghét người ta chê cười.* — *Ma chê cười trách.* — *Ma chê quỷ hờn.* — *Ai chê đám cưới, ai cười đám ma.* — *Lươn ngẩn lại chê chạch dài, Thờn-bơn méo miệng chê chai lệch mồm.* — *Đừng chê tôi xấu tôi đen, Kia như nước đục đánh phèn lại trong.* — *Nói chín thì làm nên mười, Nói mười làm chín, kẻ cười người chê.* — *Canh cải mà nấu với gừng, Chẳng ăn thì chớ xin đừng chê-bai.* — *Kẻ chê bất-nghĩa, người cười vô-nhân (K).* — *Nước trong khe suối chảy ra, Minh chê ta đục mình đã trong chưa (Việt-nam-phong-sử).* — *Chuột chê xó bếp chẳng ăn, Chó chê nhà dột ra nằm bụi tre.* — *Chuột-chù chê khỉ rằng hời, Khi mời trả lời cả họ mảy thơm.* — *Con chó chê khỉ lắm lông, Khi lại chê chó ăn róng ăn dài.* — *Liệu mà thờ kính mẹ cha, Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười.* — *Ở sao cho vừa lòng người, Ở hẹp người cười, ở rộng người chê.* — *Chê chồng trả của.* —

Chẳng chê cũng mất lẽ con gái. — *Chê cam sành lại phải quít hời.* — *Trai chê thì dễ, gái chê thì bồi.* — *Chê thẳng một nai lấy thẳng hai lọ.* — *Chê chồng trước đánh đau, gặp chồng sau mau đánh.* — *Chồng chê thì mặc chồng chê, Dưa khủ nấu với cá tré càng bùi.* — *Chê của dì lấy gì làm bừa.* — *Chê tôm lại phải ăn tôm, Chê rau muống luộc phải ôm rau già.*

Chê chán. Xem chán chê.

Chê

Chê. Nhạo, trêu, làm cho thẹn.

Chê-báng. Chê-bai gièm pha.

Chế 制. I. Phép-tắc (không dùng một mình).

Chế-độ 〇 度. Phép-tắc : *Chế-độ một triều-đình.*

II. Dựng lên, đặt ra : *Chế ra cái máy.*

Chế-biến 〇 變. Tùy theo sự thế mà thay đổi : *Người ấy có tài chế-biến.* || **Chế-tác** 〇 作. Dựng đặt ra : *Chế-tác ra lễ-nghi.* || **Chế-tạo** 〇 造. Cũng như chế. || **Chế-tạo-cục** 〇 造局. Chỗ làm ra các đồ vật dụng : *Chỗ chế-tạo cục về công-nghệ.* || **Chế-tạo-xưởng** 〇 造廠. Xưởng chế-tạo.

VĂN-LIỆU. — *Phục-Hi chế-tác lễ-nghi, Thủy hoạch bát quái có kỳ-lân ra (câu hát trống quân).*

III. Trị, ngăn giữ bằng phép tắc (không dùng một mình) : *Hạn-chế, đề-chế.*

IV. Tang-chế : *Đang có chế không được cưới xin.*

Chê-phục 〇 服. 1. Áo tang. — 2. Áo dấu, áo hiệu của một hạng người hay một đoàn-thể.

VĂN-LIỆU. — *Ba năm thủ chế cứ nằm giường không (Ph-C. C-H.).*

V. Bài chiếu của vua (không dùng một mình).

Chê-cáo 〇 誥. Cũng như chế : *Chê-cáo của vua ban.* || **Chê-khoa** 〇 科. Khoa thi có đặc-chỉ mở ra : *Chê-khoa gộp hội tràng văn (K).*

Chế 制. Tên họ một nhà làm vua nước Chiêm-thành.

Chế 製. 1. Cát thành xống áo. — 2. Pha lẫn, trộn lẫn : *Chê thuốc.*

Chê

Chê-chà. Chạm-chập, thông-thả : *Chê-chà ông mới hời sinh (H-Tr).*

Chê-chê. Bận-bịu, nặng-nề : *Xót con lòng nặng chê-chê (K).*

Chê

Chê. Sa xuống, chũu xuống : *Cành cây nhiều quả chê củ xuống đất.*

VĂN-LIỆU. — *Thứ nhất leo rế, thứ nhì chê cành.*

Chéch

Chéch. Chéo lệch, không được ngay thẳng : *Mặt trời chéch bóng.*

Chếch-lệch. Lệch-lạc, điên-đảo, sai nhầm : *Cửa nhà chếch-lệch.* — *Luân thường chếch-lệch.* || **Chếch-mác** hay **chếch-mếch** Nói về cái thế nghiêng-lệch : *Cành mai chếch-mác mà thương, Cành thơ tang-tử giữa đường mà đau.* — *Mảnh gương chếch-mác ngón cầm dở-dang* (Ph-H).

VĂN-LIỆU. — *Lắp-ló đầu non vầng nguyệt chếch* (thơ X-H). — *Bóng đầu chếch-chếch đã vira ngang vai* (H-Tr). — *Mấy năm chếch-lệch rày cán lại bằng* (H-Chừ). — *Quan-sơn chếch-mếch giang-hồ pha-phôi* (Ph-h). — *Chiếu chắn chếch-mác thiếp chàng bơ-vơ* (Chinh-phụ). — *Nệm nghiêng gối chếch, phận này tui thân* (L-V-T).

Chệch

Chệch. Không đúng giữa : *Đề chệch.*

Chêm

Chêm. Lèn thêm vào cho khỏi xóc-xếch : *Chêm chân bàn cho chặt.* Nghĩa bóng nói thêm vào, có ý dèm.

Chềm

Chềm-chềm. Xem chữ chêm-chệp : *Ngồi chềm-chềm trên giường.*

Chềm-chệp (chềm-bệp). 1. Trỏ bộ mặt dạn, phình to ra : *Mặt chềm-chệp.* — 2. Bộ ngồi chình-chệ : *Ngồi chềm-chệp.*

Chẽm

Chẽm-chệ. Cũng như chềm-chềm.

Chềnh

Chềnh. Xiên, bai, nghiêng lệch : *Dựng chềnh lăm ván đi một tí.* Nghĩa rộng là nói vật gì không bằng nhau : *Giá gạo Nam-kỳ với Bắc-kỳ chềnh nhau lăm.*

Chềnh-chếch. Cũng như chếch-chếch : *Gương nga chềnh-chếch dóm song* (K). || **Chềnh-chềnh.** Nánh về một bên, dề vào : *Chềnh-chềnh bóng nguyệt xế mảnh* (K). || **Chềnh-chổng.** Bộ nghênh-ngang chơ chổng : *Nằm chềnh-chổng trên giường.* || **Chềnh-lệch.** Không ngay phăng : *Ăn nói chềnh-lệch.* — *Quần bao miệng thế lời chềnh-lệch* (thơ X-H). || **Chềnh-vênh.** Bộ cao trơ-trọi : *Khi bóng tỏ chềnh-vênh trước nước.*

VĂN-LIỆU. — *Hoàng-hôn gác bóng chềnh-chềnh* (Nh-đ-m). — *Hiên tà gác bóng chềnh chềnh* (K). — *Chềnh-chềnh nguyệt đã gác ngàn non mai* (Ph-Tr.). — *Chềnh-chềnh ngoài chốn non cao* (Ph-Tr.). — *Chềnh-chềnh vira xế mặt trời* (L-V-T). — *Quần-queo đuôi chuột, chềnh-vênh tai mèo* (Nh-đ-m).

Chềnh. Một lối rần vệt, rần ngồng.

Chềnh

Chềnh-choảng. Nói về nga-ngà say rượu : *Con chềnh-choảng xoay vờn trời đất lại.*

VĂN-LIỆU. — *Hai ông chềnh-choảng hầy còn hơi say* (Ph-Tr.).

Chềnh

Chềnh-choảng. Bộ rời-rạc, không ăn với nhau : *Đồ-đạc bày chềnh-choảng.*

VĂN-LIỆU. — *Chày An-thái nện trong sương chềnh-choảng* (tụng Tây-hồ).

Chềnh-mảng. Không chăm-chỉ : *Làm việc chềnh-mảng.*

VĂN-LIỆU. — *Ai ngờ chềnh-mảng duyên Ngẫu* (Ph-Công C Hoa). — *Xưa kia ngọc ở tay ta, Bối chùng chềnh-mảng ngọc ra tay người.*

Chềnh

Chềnh-chện. Trỏ bộ ngồi chững-chạc : *Ghê chéo lọng xanh ngồi chềnh-chện.*

Chệp

Chệp. Cũng như gấp : *Chệp giấy, chệp áo.*

Chệp

Chệp. Bệp. Xem chềm-bệp.

Chết

Chết. 1. Không sống, trái với sống : *Người chết.* — 2. Không động : *Đồng hồ chết.* — 3. Dùng để nói cho mạnh : *Sương chết, cười chết.* — 4. Mất cái nguyên-chất : *Mực chết, phẩm chết.*

Chết cứng. Chết đã cứng minh ra. || **Chết-chóc.** Chỉ chung sự chết. || **Chết điếng.** Đau quá gần ngất : *Ngũ chết điếng.* Nghĩa rộng : bị điều gì đau-đớn tức dận thái-quá : *Bị người ta nói mà chết điếng cả người.* || **Chết đứng.** Đứng mà chết, bất thành-linh bị cái gì xúc-động mạnh quá như chết ngay đi được : *Bị lừa chết đứng cả người.* || **Chết già.** Nói con gái già đến chết không có chồng (tiếng mạng). || **Chết giảm.** Chết bỏ xác không ai chôn. Cầu mạng người ngu không làm nên việc gì : *Đồ chết giảm, làm không nên việc.* || **Chết rấp.** Chết mà xác vùi rấp một chỗ không ai chôn. || **Chết tươi.** Chết ngay lập tức : *Trời đánh chết tươi.* || **Chết trương.** Chết bỏ trương thầy không ai chôn : *Người chết trương.*

VĂN-LIỆU. — *Chết trẻ khỏe ma.* — *Chó chết hết chuyện.* — *Khóc như cha chết.* — *Kiếp chết kiếp hết.* — *Khôn sống mống chết.* — *Ở giữa chết chệt.* — *Sống khôn chết thiêng.* — *Sống tết chết giỗ.* — *Chết đuối vợ phải bọt.* — *Chết đuối vợ được cọc.* — *Chết no hơn sống thêm.* — *Chết hai tay chấp đất.* — *Cái nết đánh chết cái đẹp.* — *Chết trẻ còn hơn làm lẽ.* — *Đánh cho chết, nết không chữa.* — *Khôn chết đại chết, biết thì sống.* — *Sống dầu đèn, chết kèn trống.* — *Cà-cuống chết đến dit còn cay.* — *Chết cả đồng, còn hơn sống một người.* — *Chết cõi bỏ chày, chết mây bỏ tao.* — *Bảo chết để da, người ta chết để tiếng.* — *Chết thảng gian, chẳng*

chết gì thằng ngay. — Sống mỗi người một nết, chết mỗi người một tội. — Sống thì chủ cho ăn, chết làm vắn tế ruồi. — Có chết thì chết ở sông ở suối, Chết không chịu chết đuối dơi đèn. — Chính-chuyên chết cũng ra ma, Lẳng lơ chết cũng đưa ra đầy đồng. — Chim khôn chết mệt về mối, Người khôn chết mệt về lời nhỏ to. — Hình thì còn, bụng chết đòi náu (C-o). — Con tằm đến chết hũy còn vương tơ (K). — Chết thừa sống thiếu là may (Nh-đ-m). — Ai ngờ chết đắm vớ ngay được chèo (H-Chừ). — Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ bị.

Chết

Chết. Tiếng Nam-kỳ gọi người Tàu.

Chi

Chi. Cũng như tiếng gì: *Cái chi — Chi bằng.*

VĂN-LIẾU. — Còn *chi* là cái hồng-nhan (K). — Duyên kia có phụ *chi* tình (K). — Đa-mang *chi* nữa dèo-bóng (C-o). — Đã gần *chi* có điều xa (K). — Trời làm *chi* cực bấy trời (K). — Về *chi* ăn uống sự thường (C-o). — Ba-sinh ầu hửn duyên trời *chi* đây (K). — Nổi riêng còn mắc mối tình *chi* đây (K). — Sợ xích-thằng *chi* để vương chân (C-o). — Tài-tình *chi* làm cho trời đất ghen (K). — Thì treo giải nhất *chi* nhường cho ai (K). — Vườn hồng *chi* dăm ngăn rào chim xanh (K). — Nếu mà có bấy có ba, Làm *chi* đến nỗi xót xa lòng vàng. — Thương chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng *chi* đây (Việt-nam phong-sử). — Làm *chi* cũng chẳng làm *chi*, Dầu có làm gì cũng chẳng làm sao. Làm sao cũng chẳng làm sao, Dầu có lòng nào cũng chẳng làm *chi*.

Chi 之. 1. Đi. — 2. Đấy. — 3. Chung (không dùng một mình). — 4. Tên gọi cái đường gặp khúc như hình chữ *chi*: *Đường chữ chi*.

Chi hồ giả dã 乎也者. Những chữ đệm trong câu văn chữ Hán.

VĂN-LIẾU. — Bảo cho hội-hợp *chi* kỳ (K). — Chữ rằng bằng hữu *chi* giao (L-V-T).

Chi 支. I. Ngành, nhánh: *Họ này có nhiều chi.*

Chi-diêm 店. Một cửa hàng nhỏ dờ cửa hàng lớn đặt thêm ra. || **Chi-lưu 流.** Một nhánh sông nhỏ ở sông lớn chảy ra: *Sông Hát-giang là chi-lưu sông Hồng-hà.* || **Chi-phái 派.** Cũng như *chi*, nói về núi cũng được. Nghĩa rộng nói về từng *chi* họ: *Người ấy về chi-phái nhà ai.*

VĂN-LIẾU. — Yêu thì yêu cả đường đi, Ghét thì ghét cả tông-chi họ-hàng.

II. Chống đỡ (không dùng một mình).

Chi-trì 持. Chống đỡ: *Thời-cực khó khăn không chi-trì lại được.*

III. Tiêu dùng: *Chi tiền công, chi tiền nhà v. v.*

Chi-biện 辨. Tiêu-pha sấm-sửa về việc gì: *Món tiền này để chi-biện về việc lễ.* || **Chi-dụng 用.** Tiêu dùng. || **Chi-phí 費.** Tiêu-pha. || **Chi-tiêu 消.** Tiêu-pha, cũng như *chi-phí*.

IV. Một cách tính: *Tỉ, sừ, dần, mao v. v.*

Chi 枝. 1. Cành cây (không dùng một mình): *Cây liên-chi.* — 2. Từng nhánh, từng củ: *Sâm hai chi, thực tám chi.*

Chi-tiết 節. Cành và đốt, ý nói lời-thời nhiều chuyện: *Vì một việc mà sinh ra nhiều chi-tiết.*

Chi 肢. Nói chung cả chân tay người ta: *Tứ chi.*

Chi-thò 體. Chân tay và thân-thể người ta.

Chi 芝. Một thứ cỏ thơm.

Chi-lan 蘭. Tên hai thứ cỏ thơm. Nghĩa rộng 1. Trở về tình bè-bạn: *Chi-lan nhớ đến bạn hiền.* — 2. Trở về con cháu: *Đầy thềm chi-lan.*

VĂN-LIẾU. — Từ vào *chi* thất xem bằng long-môn (H-Tr).

Chi 脂. Loại mỡ sáp của đàn bà dùng để trang-diêm (không dùng một mình).

Chi-phấn 粉. Phấn sáp.

Chi-chít. Rậm và nhiều: *Hoa chi-chít, quả chi-chít.*

Chi-li. So kẻ từng li từng tí: *Chi-li từng tí.*

Chi-na 支那. Tiếng ngoại-quốc gọi nước Tàu.

Chi-tử 梔子. Tên vị thuốc, tức là quả rành-rành.

Chi

Chí. Dí mạnh vào.

Chí. Tức là chảy.

Chí 志. Lòng quyết định làm việc gì: *Có chí làm quan, có gan làm giàu (T-ng).*

Chí-hương 嚮. Đề chí xu-hướng về việc gì. || **Chí-khí 氣.** Có chí và có khí-khải: *Chí-khí hơn người.* || **Chí-nguyện 願.** Lòng ao-ước. || **Chí-sĩ 士.** Bậc người có tiết-tháo: *Gánh quân-thân ai đã mỗi vai rồi, Kẻ chí-sĩ làm thinh đi chẳng dứt (phú chiến Tây-hồ).* || **Chí-thú 趣.** Nói về người chịu làm lụng hàn-gân.

VĂN-LIẾU. — *Ván-Tiên chí-khí hiên-ngang (L-V-T).* — *Hữu chí cánh thành.* — *Tiêu-nhân đắc chí.* — *Nhân sinh qui thích chí.* — *Độ này chí quyết buồn to, Buồn trầu giấm bẻp, buồn tro trồng hành.* — *Ai ôi chí giữ cho bền, Dù ai xoay hướng xoay nền mặc ai (Việt-nam phong-sử).* — *Cho hay thực-nữ chí cao (K).* — *Chí làm bản nhạn bên mây (L-V-T).* — *Gió mây hũy gắng chí hồng (H-T).* — *Bút nghiêng phỉ chí cung đầu bằng nguyệt (Ph-Tr).* — *Những phường yến-trước biết đầu chí hồng (Ph-Tr).*

Chí 誌. Ghi chép không dùng một mình: *Mộ-chí, tạp-chí.*

Chí 至. I. Rất đối: *Tôi chí ghét người ấy.*

Chí-tình 情. Cũng như chí thân. || **Chí tôn 尊.** Nói bậc rất tôn như vua: *Trong trường gấm chí-tôn vôi-vội (C-o).* || **Chí-thân 親.** Nói người rất thân: *Hai người là bạn chí-thân.*

VĂN-LIẾU. — *Đuốc vương-giả chí công là thế (C-o).* — *Hoàn rằng quan-pháp chí công (Nh-đ-m).*

II. Đến: *Từ đầu chí cuối.*

Chi-kỳ 〇 期. Đến hẹn : *Thuế-khoá đã chi-kỳ.* — *Nông-vụ chi-kỳ.* || **Chi tái chi tam** 〇 再至三. Đã hai ba lần : *Làm cho chi tái chi tam, Rồi ra đổ lại vào ngànm mới thôi* (Nh-đ-m).

Chi-cha chí-chất. Tiếng búa nện luôn : *Thợ làm vàng quì nện chi-cha chí-chất cả ngày.*

VĂN-LIỆU. — *Chi-cha chí-chất* khua dầy dếp, *Đen-thui đen-thui cũng lượt là* (Tú-Xương).

Chi

Chi. Tên một loài kim, sắc xám, mềm mà nặng : *Đạn chì, bút chì v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Tiếng chì tiếng bắc.* — *Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại.* — *Mắt cả chì lẫn chài.* — *Lì lì như tiền chì hai mặt.* — *Nhẹ bằng lông thì đâm chẳng đi, Nặng bằng chì thì đi vanh-vách.* — *Chì khoe chì nặng hơn đồng, Sao chì chẳng đúc nên cồng nên chiêng.* — *Đêm qua rử-rỉ rừ-rì, Tiếng nặng bằng bắc, tiếng chì bằng bông.* — *Vàng mười bạc bảy thau ba. Đồng đen trịnh-liết lại pha lộn chì.* — *Nhẹ như bắc nặng như chì* (K). — *Dãi dầu lóc rổ da chì quân bao* (K). — *Gái thuyền-quyển mặt búng da chì* (Nha-phiến văn-tế).

Chi-bì. Bộ ngồi chệt, không chịu làm gì : *Nhà bần mà ngồi chi-bì không làm.*

Chi-chiết. Bề bắt cay-nghiệt : *Mẹ chồng hay chi-chiết nằng dàu từng li từng tí.* Nghĩa rộng : kéo-cò thêm bớt : *Mua bán chi-chiết.*

Chi

Chi. I. Tơ hay sợi xe lại thành dây nhỏ, hay kim loại kéo thành sợi nhỏ, dùng để may, để thêu : *Chí khâu, chỉ thêu v. v.* Nghĩa rộng : đường chạy dài và nhỏ : *Chạy đường chỉ.*

Chi bộp. Chỉ không sẵn sợi. || **Chi hồng.** Chỉ đỏ. Nghĩa bóng trở cái dây tơ hồng của Nguyệt-lão để se hai người phải lấy nhau : *Dù khi lá thắm chỉ hồng, Nền chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha* (K).

VĂN-LIỆU. — *Chỉ Tấn tơ Tần.* — *Chỉ ngũ sắc xanh đỏ trắng vàng, Bùa yêu ăn phải dạ càng tương-tư.* — *Buộc chỉ cổ tay.* — *Chỉ dàu mà buộc ngang trời.* — *Lấy chỉ buộc chân voi chân ngựa.* — *Tiền lĩnh quần chỉ, không bằng tiền chỉ quần em.* — *So ra ai kém ai dàu, Người xe chỉ thắm ta xâu hạt vàng.* — *Duyên em dù nối chỉ hồng* (K). — *Khoe con má phấn ướm trao chỉ hồng* (Nh-đ-m). — *Trăm năm một sợi chỉ hồng* (L-V-T). — *Đổi trao chỉ Tấn tơ Tần* (Ph-Tr).

Chi 紙. Giấy (không dùng một mình) : *Tín-chỉ, chứng-chỉ, thủ-chỉ v. v.*

Chi 只. Có thể mà thôi (tiếng trợ từ).

Chi-thị 〇 是. Cũng nghĩa như chỉ.

VĂN-LIỆU. — *Nhà anh chỉ có một gian, Nửa thì làm bếp nửa toan làm buồng.* — *Bên thuyền chỉ thấy Giác-duyên ngồi kẻ* (K).

Chi 旨. I. Ý định của nhà vua : *Phụng chỉ cầu hiền.*

Chi-chuẩn 〇 準. Ý vua thuận cho : *Lời thỉnh-cầu đã được chỉ-chuẩn.* || **Chi-dụ** 〇 諭. Nói riêng về lời của vua hiệu-dụ.

VĂN-LIỆU. — *Đầy xe vàng chỉ dặc sai* (K). — *Chỉ ban về lễ từ-đương* (Nh-đ-m). — *Cửu-trùng hạ chỉ tức thì* (Nh-đ-m).

II. Ý chỉ định về việc gì, hay chuyên về mặt nào (không dùng một mình) : *Tôn-chỉ.*

Chỉ 址. Nền (không dùng một mình) : *Cơ-chỉ, văn-chỉ v. v.*

Chỉ 止. Thôi, ngăn, cầm lại, đến đây là hết : *Uống thuốc cho chỉ bệnh đi tả.*

Chỉ 趾. Ngón chân cái (không dùng một mình) : *Giao-chỉ, ngọc-chỉ, phượng-chỉ v. v.*

Chỉ 指. Ngón tay (không dùng một mình) : *Điểm chỉ.*

Chỉ 指. 1. Lấy ngón tay mà trở. — 2. Bảo rõ cho người ta biết : *Chỉ đường, chỉ nẻo.*

Chỉ-bảo. Bảo cho biết đường phải trái. || **Chỉ-danh** 〇 名. Trở đích tên : *Chỉ danh mà bắt.* || **Chỉ-dẫn** 〇 引. Trở đường đưa lối. **Chỉ-giáo** 〇 教. Trở bảo, dạy dỗ. || **Chỉ-huy** 〇 揮.

1. Ra hiệu lệnh để sai bảo quân lính : *Binh lính theo quan tướng chỉ-huy.* — 2. Một chức quan võ. || **Chỉ-nam** 〇 南.

Do chữ chỉ-nam-châm mà ra. Nghĩa bóng : trở đường phải cho người ta theo || **Chỉ-nam-châm** 〇 南針. Cái kim trong địa-bản, một đầu trở về phương nam, một đầu trở về

phương bắc. || **Chỉ nam xa** 〇 南車. Xe có chỉ nam châm. || **Chỉ-sử** 〇 使. Sai khiến xui dục : *Chỉ-sử đàn em làm bậy.* || **Chỉ-thị** 〇 示. Trở bảo : *Quan chỉ-thị cho dân biết.* || **Chỉ-thiên** 〇 天. 1. Trở ngược lên trời : *Bắn súng chỉ-thiên.* — 2. Tên một thứ cỏ mọc trở lên trời. || **Chỉ-trích** 〇 摘.

Bới móc, bẻ bắt : *Chỉ-trích những điều làm lỗi của người ta.*

VĂN-LIỆU. — *Chỉ non thề bề.* — *Chỉ mặt đặt lên.* — *Chỉ tay năm ngón.* — *Chỉ hươu chỉ vợ.* — *Chỉ lương vì cường.* — *Chỉ đường cho hươu chạy.* — *Chỉ lộc vì mã.* — *Chỉ một đường đi một nẻo.* — *Sống chỉ mặt, chết chỉ mồ.* — *Thiên lôi chỉ dàu đánh đấy.* — *Chỉ sông sông cạn, chỉ núi núi tan, chỉ ngàn ngàn cháy.* — *Ba quân chỉ ngọn cờ đào* (K). — *Chỉ non thề bề ượng gieo đến lời* (K). — *Chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo* (Ch-Ph). — *Hành biện lại khiến trọng thần chỉ-huy* (H-Tr).

Chỉ 忌. Thước của nhà Chu bèn Tàu.

Chỉ-xích 〇 尺. Gang tấc. Nghĩa bóng nói gần-gũi : *Chỉ-xích thiên-nhan* (ý nói gần vua).

Chỉ-thực 枳 寔. Tên một vị thuốc.

Chỉ-xác 枳 殼. Tên một vị thuốc. Tức là vỏ bưởi non phơi khô : *Nhiều tiền thì hoàng-cầm, hoàng-kỳ, ít tiền thì trần-bì, chỉ-xác.*

Chi

Chi. I. Vai trên mình về hàng gái trong nhà trong họ : *Chi gái, chi dàu.*

VĂN-LIÊU. — *Chị ngã em nâng.* — Con chị cồng con em. — Con chị đi, con đi lớn. — Yêu nhau chị em gái, giải nhau chị em dâu. — Chị em hiền thực là hiền, Lâm đến đồng tiền thì mất lòng nhau. — Chị em nắm nem ba đồng, Muốn ăn thì trả sáu đồng mà ăn. — Chị chẳng muốn cho em vàng đùi, Em đi lấy nghề em bói cho vàng. — Đi đâu với mấy anh oí. Việc quan dành để chị tôi ở nhà. — Chị giàu quần lĩnh hoa chanh, Chúng em nghèo khó quần manh lụa đào. — Chị giàu chị đánh cá ao, Chúng em nghèo khó thì chao cá mè. — Chị giàu chị lấy ông nghề, Chúng em nghèo khó trở về lấy vua. — Em ngã đã có chị nâng, Đến khi chị ngã em bưng miệng cười. — Chủ-trương dành đã chị Hằng ở trong (K). — Một nhà để chị riêng oan một mình. — Chị giàu em bạn có đầu lồi nghì (L-V-T). — Chị kia có quan tiền dài, Có bị gạo nặng coi ai ra gì.

Chia

Chia. San ra, sẻ ra, phân ra : Chia việc, chia phần v. v.

Chia bơi. Cũng như chia : Một tí cũng chia bơi cho đều. || **Chia phối.** Hai người xa rẽ nhau : Chưa vui sum họp đã sầu chia phối (K). || **Chia rẽ.** Lìa bỏ nhau : Vì tài lợi mà anh em đến chia rẽ nhau. || **Chia tay.** 1. Từ-biệt nhau mỗi người đi một nơi : Chia tay kẻ ở-người đi. — 2. Chia ra mà âm, mà lấy : Chia tay nhau mà làm cho chóng. — Tiền quĩ chia tay nhau mà lấy.

VĂN-LIÊU. — *Chữ ăn cỗ đã chực chia phần.* — Cơm thì chia nhau, rau thì tháo khoán. — Đề một thì giàu, chia nhau thì khó. — Mời nhau ăn cơm, đánh nhau chia gạo. — Được thì chia bảy chia ba, Thua thì phải ngửa ngực ra mà đền. — Tóc máy một món dao vàng chia hai (K). — Chước đầu rẽ thủy chia yên (K). — Nghĩ đầu rẽ cửa chia nhà vì tôi (K). — Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng (K). — Ải-quan ai khéo chia đường biệt-ly (Nh-d-m). — Mối sầu sẻ nửa, bước đường chia hai (K).

Chia. Một phép tính, phân một số ra nhiều phần đều nhau.

Chìa

Chìa. 1. Giờ ra, thời ra : Mái nhà chìa ra ngoài đường. — 2. Gọi cái gì thò ra ngoài : Chìa vôi, chìa khóa v. v.

Chìa-chìa. Hơi chìa ra. || **Chìa-khóa.** Đồ dùng để đóng khóa mở khóa : Tay hòm chìa khóa. || **Chìa ngoáy.** Chày đã trâu. || **Chìa-vôi.** Que dùng để lấy vôi tằm trâu.

Chìa-vôi. Thù chim nhỏ, đuôi có vết trắng.

Chìa-vôi. Tên một thứ cây leo, dây có phần trắng.

Chĩa

Chĩa. Trỏ vào một hướng nào : Chĩa súng bắn vào.

Chĩa. Đồ dùng có răng bằng gỗ, bằng sắt, để đào : Cái chĩa để xới đồ ăn. Có nơi gọi là cái đĩa.

Chích

Chích 隻. Chích (không dùng một mình).

Chích-ảnh 影. Chích bóng, lẽ-loi một mình : Cô-thân chích-ảnh. || **Chích-thân 身.** Chỉ có một mình : Hoàng rằng thương đó chích-thân (H-Chừ). || **Chích-thủ không quyền 手空拳.** Một tay và tay không : Chích-thủ không-quyền không làm gì được.

Chích 炙. Nướng. Nói về cách nướng vị thuốc : Chích-thảo, chích-thực.

Chích. Lấy mũi nhọn mà đâm vào : Chích máu.

Chích. Một loài chim thật nhỏ : Chim chích mà ghẹo bồ-nông, Đến khi nó mổ lay ông tôi chừa.

Chích-chích. Tiếng kêu của chim nhỏ hay gà mới nở.

Chích-chòe. Tên một loài chim nhỏ, lông đen, có khoang trắng.

Chiếc

Chiếc. Chữ chích đọc trạnh. Một cái trong một đôi : Chiếc giày, chiếc đũa v. v. Nghĩa rộng : một cái : Chiếc lều, chiếc thuyền.

VĂN-LIÊU. — *Người về chiếc bóng năm canh (K).* — Chiếc thoa là của mấy mươi (K). — Nàng từ chiếc bóng song the (K). — Nàng rằng chiếc bách sóng ào (K). — Xót thay chiếc lá bơ-vơ (K). — Phòng không thương kẻ thàng ngày chiếc thân (K). — Chiếc thuyền bão-ảnh thấp-tho mặt ghềnh (C-o). — Trong cung quế ám-thầm chiếc bóng (C-o). — Nói thời trao chiếc thoa vàng (L-V-T).

Chiệc

Chiệc. Xem chệt.

Chiêm

Chiêm. Nói chung hoa màu, thóc lúa, gặt hái về tháng năm : Ruộng chiêm, lúa chiêm, gạo chiêm v. v.

VĂN-LIÊU. — *Chiêm cứng ré mềm.* — Chiêm khô ré lụt. — Chiêm khô mo, mùa co chân diều. — Rạ chiêm ai có liềm thì cắt. — Chiêm hơn chiêm sít, mùa ít mùa nở. — Mùa chiêm xem trăng rằm tháng tám, Mùa ré xem trăng mồng tám tháng tư. — Quê mùa ở đất đồng chiêm, Lấy dao cắt cỏ lấy liềm bờ cau. — Lúa mùa thì cấy cho sâu, Lúa chiêm thì gầy cánh dàu mới vừa.

Chiêm 占. Xem, xét, coi điềm lành dữ xấu tốt thế nào (không dùng một mình)

Chiêm-nghiệm 驗. Xem xét, kinh-nghiệm.

Chiêm 瞻. Trông lên một cách kính-trọng.

Chiêm-bái 拜. Chiêm-ngưỡng và bái-yết. || **Chiêm-ngưỡng 仰.** Trông lên có ý kính-trọng.

Chiêm-bao. Mơ màng trong giấc ngủ : Ngủ lăm thì lăm chiêm-bao.

VĂN-LIÊU. — *Chiêm-bao chào-mào đồ dít.* — Tả ra mới biết rằng mình chiêm-bao (K). — Máu theo nước mắt, hồn lìa chiêm-bao (K).

Chiêm-nhu 霑濡. Nhuận thấm. Nói về ơn trên ban xuống : Qua canh-luất lại tới cơn thời-vũ, Cỏ cây đều gọi đức chiêm-nhu (phủ Tây-hồ).

Chiêm-thành 占城. Tên một nước về đời cổ, ở vào quãng từ Đèo Ngang vào đến Bình-thuận bây giờ.

Chiêm

Chiêm 占. 1. Lấn cướp của người : Chiếm đất. — 2. Tranh được phần hơn : Chiếm giải.

Chiêm-đoạt 占奪. Cướp lấy của người : Cây thế chiêm-đoạt điền-sản của người. || **Chiêm-hữu** 占有. (Tiếng dùng trong pháp-luật). Nói về quyền chiếm được trước. || **Chiêm-khôi** 占魁. Tranh lấy phần đầu : Chiêm-khôi một giải thưởng. || **Chiêm-lĩnh** 占領. Giữ lấy một xứ nào mà cai trị : Đông-Pháp là xứ chiêm-lĩnh của nước Pháp. || **Chiêm-nhận** 占認. Nhận của không phải của mình : Không phải của nó mà nó cũng chiêm-nhận.

VĂN-LIỆU. — Chiếm công vi tư. — Vương, Kim cùng chiêm bằng xuân một ngày (K). — Bảng vàng chưa chiêm ngày xanh đã mòn (L-V-T).

Chiên

Chiên. Xào qua, rán qua : Chiên rau, chiên cá.

Chiên. Tức là con cừu.

Chiên 氈. Thảm hay đệm bằng lông : Nệm chiên, chăn chiên.

Chiên 膾. Hôi, gầy. Xem thêm chữ tinh-chiên.

Chiên 鱣. Tên một loài cá to ở nước ngọt : Thông chiên giết lể, để làm cướp tiền (Trê-cóc).

Chiên-dàn 鱣壇. Nơi ông thầy ngồi giảng học : Chiên-dàn còn thoảng mùi hương lạ đời (Ph-Tr).

Chiên 鷄. Tên một loài chim.

Chiến

Chiến 戰. 1. Đánh nhau bằng quân lính khi-giới : Chiến-tranh. — 2. Ganh nhau được thua : Bút chiến.

Chiến-bào 占袍. Áo mặc khi ra trận : Giũ nhà đeo bức chiến-bào (Chinh-phụ). || **Chiến-đấu** 占鬪. Đánh nhau : Trường chiến-đấu biết đâu là mệnh số (tể tướng sĩ văn). || **Chiến-địa** 占地. Chỗ đánh nhau. || **Chiến-hạm** 占艦. Tàu trận. || **Chiến-lược** 占略. Mưu đánh trận. || **Chiến-sĩ** 占士. Quân đi trận. || **Chiến-tuyến** 占線. Đường trận. || **Chiến-tướng** 占將. Người tướng ra trận. || **Chiến-thắng** 占勝. Đánh được. || **Chiến-thuyền** 占船. Thuyền trận. || **Chiến-thư** 占書. Giấy của hai bên hẹn ngày đánh nhau. || **Chiến-tranh** 占爭. Việc chiến-đấu cạnh-tranh. || **Chiến-trận** 占陣. Trận đánh nhau : Chiến-trận ấy cũng cờ giông trống giục (phủ Tây-hồ). || **Chiến-trường** 占場. Chỗ đánh nhau : Dấn thân đi bỏ chiến-trường như không (K).

VĂN-LIỆU. — Xưa nay chiến-địa nhường bao (Ch-Ph). — Chiến hòa sắp sẵn hai bài (K). — Khúc đầu Hán Sở chiến-trường (K). — Đem thân bách-chiến làm tôi triều-đình (K).

Chiến-quốc 戰國. Tên một thời-đại về cuối đời nhà Chu bên Tàu, bảy nước đánh lẫn nhau.

Chiến-quốc-sách 戰國策. Tên một bộ sách của ông Lưu Hưong bên Tàu soạn ra, chép những công việc đời Chiến-quốc.

Chiên

Chiên-chiên. Tỏ, rõ, rành-rành : Hai bên giáp mặt chiên-chiên (K).

VĂN-LIỆU. — Cái gương nhân-sự chiên-chiên (C-o).

Chiên-chiến. Tên một loài chim nhỏ, về loài rừ sê.

VĂN-LIỆU. — Chiên-chiến coi sóc lấy quân. — Chiên-chiến làm tổ cây dâu. Ai bắt con nó nó tâu tận trời. — Chiên-chiến mất con gằm-ghì, Năm thuở mười thì gà bắt quạ con.

Chiên-già. Xem thiên-già.

Chiêng

Chiêng. Do chữ chinh 鉦. Đồ nhạc-khí đúc bằng đồng, hình tròn, giữa có cái núm, có nơi gọi là cái bu-lu.

Chiêng vàng. Nghĩa bóng : mặt trời : Chiêng vàng soi đáy nước long-lanh.

VĂN-LIỆU. — Bỗng nghe trống giục chiêng hồi (Ph-Tr). — Mặt trời gác núi chiêng đà thu không (K). — Non kỳ chiêng trống đi-dùng (L-V-T). — Chỉ khoe chì nặng hơn đồng, Sao chì chẳng đúc nên cồng nên chiêng. — Đem chiêng đi dấm nước người, Chẳng kêu cũng dấm một hồi lầy danh. — Chơi cho thùng trống long chiêng, Rồi ra ta sẽ lập nghiêm-ấy chồng. — Lối về chiêng đã gác chênh-chênh.

Chiêng

Chiêng. Nảy búp đâm bông : Chiêng bông, chiêng trái.

Chiêng

Chiêng. Tức là trình, thưa : Chiêng làng, chiêng xóm (tiếng rao mỗ).

VĂN-LIỆU. — Chiêng rằng sự mặc di lo (H-Chừ). — Ngáp-ngừng sinh mới thưa chiêng (H-Tr).

Chiết

Chiết. I. Sẻ vật lỏng ở cái nọ sang cái kia : Chiết rượu ở chai sang nậm.

II. Bớt : Chiết giá, chiết tiền v. v.

III. Cắt một chỗ vỏ cành cây đắp đất cho mọc rễ để đem trồng chỗ khác : Chiết cam.

Chiết 折. Bẻ gãy, phân rõ ra.

Chiết-bán 半. Cắt đi một nửa : Khu ruộng này bán *chiết-bán*. || **Chiết-can**. Lấy tiền để thay vật gì, tiền khấu trước : *Tiền chiết-can của nhà đương cai*. || **Chiết-đoán** 斷. Xử đoán rành-mạch : *Quan tòa có tài chiết-đoán*. || **Chiết-tự** 字. Một cách lấy nét chữ mà đoán hay dở. || **Chiết-trung** 衷. So-sánh theo lẽ thích-dùng : *Chiết-trung cả học-thuyết mới cũ cho hợp-thời*.

Chiêu

Chiêu. Uống nước để nuốt cho trôi : *Chiêu nước để uống thuốc viên*.

Chiêu. Đưa đi đưa lại ở trong nước cho sạch : *Chiêu gao cho sạch trấu*.

Chiêu 招. Vời, mời, gọi đến, thủ-nhận.

Chiêu-an 安. Nói về lúc loạn-lạc, gọi dân-chúng về yên nghiệp : *Đóng quân làm chức chiêu-an* (K). || **Chiêu-bài** 牌. Cái biển hiệu của một cửa hàng để chiêu khách. || **Chiêu-binh** 買馬. Một quân tậu ngựa, nói về việc khởi-binh. || **Chiêu-đãi** 待. Ứng-tiếp tân-khách. || **Chiêu-đề** 題. Cắm thẻ đề cho công-chúng biết : *Chiêu-đề cái mũ người chết đường* — *Chiêu đề bắt được con trâu lạc*. || **Chiêu-hàng** 降. Dụ giặc về hàng. || **Chiêu-hàng** 行. Bán hàng chiêu khách. || **Chiêu hiên** 賢. Vời người hiền, dung-nạp kẻ sĩ. || **Chiêu-hồn** 魂. Gọi hồn người chết về. || **Chiêu-mộ** 募. Mộ phu hay mộ lính. || **Chiêu-oán** 怨. Tự mình gây nên thù oán. || **Chiêu-phủ** 撫. Cũng như chiêu-an : *Kéo cờ chiêu-phủ tiên-phong* (K). || **Chiêu-tập** 集. Rủ, họp lại cho đông : *Chiêu-tập nhân-dân, chiêu-tập cờ-phần*. || **Chiêu-xưng** 稱. Trỏ xưng cho người nào bị can vào việc gì : *Bị người chiêu-xưng*.

VĂN-LIỆU. — Cho đi dạo hết mọi nơi chiêu-đề (Ph-C. C-h). — Xin khoan rỗi để việc liên chiêu ra (Nh-đ-m).

Chiêu 昭. Tên gọi con ông tiến-sĩ đời Lê, con các ông tiến-sĩ thì được dự vào học-sinh chiêu-văn-quán : *Cậu chiêu, cậu ấm v. v.*

Chiêu-đằm. Về buồn-bã : *Thiên-hương quốc-sắc náo-nùng chiêu-đằm* (Trình-thử).

Chiêu-mục 昭穆. Chiêu là bên trái, mục là bên phải, cách bày thần-chủ ở trong nhà thờ tổ tiên. Thường dùng tiếng chiêu để trỏ bên trái : *Tay chiêu, chân chiêu*.

Chiêu-hoàng 昭皇. Tên hiệu bà nữ-quân về cuối đời nhà Lý.

Chiêu-quân 昭君. Tên một người cung-nữ đời vua Nguyên-đế nhà Hán, phải mang cống Hồ : *Quá quan này khúc Chiêu-quân* (K).

VĂN-LIỆU. — Ban cho mũ áo Chiêu-quân (Nh-đ-m).

Chiêu

Chiếu. Đồ dệt bằng cối, tre, mây, dùng để trải mà ngồi, mà nằm : *Chiếu hoa, chiếu cạp, chiếu mây v. v.* Cũng có nơi gọi là cối.

Chiếu. Cũng như chắn chiếu. || **Chiếu** 淸. Chiếu dùng lúc dọn cỗ. || **Chiếu du** (tiếng Nam-kỳ). Chiếu dệt bằng tơ. || **Chiếu đại phương-tịch**. Chiếu rộng và đẹp. || **Chiếu đậu**. Thứ chiếu làm bằng cối thật tốt. || **Chiếu liễn**. Chiếu hẹp khổ và dài. || **Chiếu manh**. Chiếu rách chỉ còn từng mảnh : *Làm lễ ăn bát mẻ, nằm chiếu manh*. || **Chiếu nôi**. Thứ chiếu nhỏ (tiếng Nam-kỳ).

VĂN-LIỆU. — Màn hoa lại trải chiếu hoa, *Bát ngọc lại phải dĩa ngà mâm son*. — *Mành treo chiếu rách cũng cheo, Hương xông nghi-ngút củi rêu cũng xông*. — *Song nay chưa ấm chiếu loan* (H-Ch). — *Chiếu hoa trải xuống khăn hồng trao ra* (H-Ch). — *Kẻ lòng dèm thúi người đàn chiếu hoa* (H-Tr). — *Đổi hoa lót xuống chiếu nằm* (K). — *Buồn ngủ lại gặp chiếu manh, Hay ăn làm biếng gặp anh đứng đường*.

Chiếu 詔. Tờ của vua ban-bố ra : *Năm mây hồng thấy chiếu trời* (K).

Chiếu-chỉ 旨. Tờ của vua ban-bố, cái ý của vua đã định. || **Chiếu-thư** 書. Tờ chiếu.

VĂN-LIỆU. — Sây nghe chiếu mở khoa thi (I-V-T). — *Chiếu trời mây vô, ợn trên mưa nhuần* (Nh-đ-m). — *Chiếu ra chủ-khảo cầm quyền chương văn* (Nh-đ-m). — *Năm mây chiếu dụ rạch-rời* (H-T).

Chiếu 照. 1. Dọi vào : *Mặt trời chiếu vào trong nhà*. — 2. Dóng cho đúng : *Chiếu địa-bản, chiếu la-kinh*. — 3. Cứ theo : *Chiếu luật, chiếu lệ*.

Chiếu-cổ 顧. Hoài thương, săn-sóc : *Mời ông chiếu-cổ đến nhà tôi*.

VĂN-LIỆU. — *Phép công chiếu án luận vào* (K).

Chiêu

Chiều. Khoảng thì giờ từ quá trưa đến chập tối.

VĂN-LIỆU. — *Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Nhớ người đây gấm khăn điều vắt vai*. — *Bóng chiều đã ngã dậm hờ còn xa* (K). — *Buồn trông cửa bể chiều hôm* (K). — *Cái thương chồng đang đông buổi chợ, Trai thương vợ nắng quai chiều hôm*. — *Chiều chiều ra đứng bờ ao, Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ*. — *Chiều chiều ra đứng bờ sông, Kẻ kéo ngựa ngựa, người không động mình* (C-d).

Chiều. 1. Bè : *Chiều dài, chiều ngang*. — 2. Vẽ, dăng : *Chiều xuan để khiến nét thu ngai-ngung* (K).

VĂN-LIỆU. — *Vẽ vưu-vật trăm chiều đưa đón* (C-o). — *Chiều ử-rột giặc mai trưa sớm* (C-o). — *Chiều tịch-mịch đã gầy bóng thỏ* (C-o). — *Phải dèm êm-ả chiều trời* (K). — *Giỏ chiều nào che chiều ấy*. — *Đỏ chiều như lính, đỏ chiều như mê* (K). — *Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều* (K). — *Đỏ-dành khuyển giải trăm chiều*. — *Chiều thanh vẽ lịch càng nồng* (H-T). — *Mặn nồng vẽ qui chiều thanh* (H-Ch).

Chiều. Theo ý muốn người khác : *Chiều ý cha mẹ, chiều chồng, chiều con v. v.*

Chiều-chuông. Chiều mà có ý quý-trọng. || **Chiều-đài.** Đãi một cách tử-tế : *Chiều-đài khách.*

VĂN-LIỆU. — Chiều chồng lấy con. — Chiều người ấy việc. — Chiều như chiều vong. — Khi nên trời cũng chiều người (K). — Chiều lòng gọi chút xương tùy mây-may (K). — Chồng chung chưa để ai chiều cho ai (K). — Lối đi về hoa chẳng chiều ong (C-o). — Trăng thanh gió mát đường chiều trông ai (Nh-đ-m).

Chiều

Chiều 昭. Xem « chiều ».

Chiều 沼. Ao (không dùng một mình).

VĂN-LIỆU. — Chỗn chiều-đài xem cá nhảy, chim bay (phủ Tây-hồ).

Chim

Chim. Loài có lông vũ, có cánh bay : Chim sáo, chim sẻ v. v.

Chim-chóc. Nói chung các loài chim : *Chim-chóc hầy còn nương cửa lỗ* (Yên-đồ). || **Chim xanh.** Nghĩa bóng : người đưa tin-tức mỗi-lái về việc trai gái : *Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.*

VĂN-LIỆU. — Chim chích vào rừng. — Chim sa cá nhảy. — Chim kêu ai nở bắn. — Chim tìm lỗ, người tìm tông. — Chim với phượng cũng kẻ loài hai chân, Thú với kỳ-lân cũng kẻ loài bốn vó. — Chim khôn đậu nóc nhà quan. — Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao (K). — Bỏ chi cá chậu chim lồng mà chơi (K). — Bỗng không cá nước chim trời lỗ nhau. — Ngựa Hồ chim Việt nhiều điều nhớ nhau (H-Ch). — Dập-dìu lá thắm chim xanh (H-T). — Chim sa cá nhảy chớ với, Những người lồng bụng chớ chơi bạn cùng. — Chim khôn kêu tiếng rảnh-rang, Người khôn tiếng nói dịu-dàng dễ nghe. — Chim gà cá lộn cành cau, Mùa nào thức ấy giữ màu nhà quê. — Nếu mang tình nước lòng mây, Thì chi chim Việt đồ rày cành nam.

Chim. Tên một loài cá bễ.

Chim-chim. Tiếng gọi đùa với trẻ con (bàn tay nắm vào mở ra để làm hiệu).

Chim-chim. Tên một thứ cây gỗ xấu.

Chím

Chím. Hơi mím miệng. Xem thêm chữ chúm-chím.

Chìm

Chìm. Đắm xuống dưới nước. Nghĩa rộng : cái gì không nổi ở trên mặt : *Của chìm, chạm chìm.*

Chìm đắm. Nghĩa bóng : ham-mê : *Chìm đắm trong vòng danh-lợi.* || **Chìm-lìm.** Chìm mất tăm-tích.

VĂN-LIỆU. — Quan tiền nặng quan tiền chìm, Bỏ-nhìn nhẹ bỏ-nhìn nổi. — Đi đâu em với em làm, Núc-nác thì nổi vàng tâm thì chìm. — Bể trần chìm nổi thuyền-quyển (K). —

Đề ai bèo nổi mấy chìm vì ai (K). — *Thì đà đắm ngọc chìm hương quá rồi* (K). — *Xót thân chìm nổi đau lòng hợp tan* (K). — *Nàng đà gieo ngọc chìm châu bao giờ* (K). — *Chìm đáy nước cá lờ-đò lặn* (C-o). — *Bảy nổi ba chìm với nước non* (X-H). — *Mặn-mà chìm cá rơi chìm* (H-T).

Chín

Chín. Số đếm, trên số tám dưới số mười.

Chín bộ. Chín bậc thêm, ý nói ông vua : *Trên chín bề mặt trời gang tấc* (C-o). || **Chín tuổi.** Bởi chữ cửu-tuyền 九 泉 dịch ra, chỉ về âm-phủ : *Ngậm cười chín tuổi hầy còn thơm lây* (K).

VĂN-LIỆU. — Chín bỏ làm mười. — Chín nhịn mười ăn. — Chín người mười làng. — Chín phương trời mười phương đất. — Chín tháng ăn rươi, mười tháng ăn động. — Chín đời còn hơn người dựng. — Chín đụn mười trâu, chết cũng hai tay chấp đít. — Nói chín thì làm nên mười, Nói mười làm chín kẻ cười người chê. — Chín hồi vấn-vết như vầy mỗi tơ (K). — *Đấy xong đây cũng mấy liễn, Đấy quan đây cũng chín tiền sáu mươi* (C-d).

Chín. 1. Nói về đồ ăn đã nấu-nướng không còn sống nữa : *Cơm chín.* — 2. Nói về quả đến lúc ăn được không còn xanh nữa. Nghĩa bóng : thuần-thục : *Người chín, câu văn chín.*

Chín-chấn. Đứng-đắn, chắc-chắn : *Tinh nết chín-chấn, làm ăn chín-chấn.* || **Chín nẫu.** Nói về quả chín quá độ. || **Chín đục.** Chín lăm. || **Chín dừ.** Chín lăm. || **Chín tới.** Vừa chín, cũng như chín đến.

VĂN-LIỆU. — *Chín quá hóa nẫu.* — *Lúa chín hoa ngâu, đi đâu chẳng gặt.* — *Mẹ già như chuối chín cây.* — *Quả chín thì hái-quả xanh thì đừng.* — *Chẳng ưa cà chín bầu già* (Chinh-thử). — *Cây cao quả chín đôi-môi, Càng trông mỗi mắt càng chời mỗi tay.* — *Nghĩ cho chín mới là người tri-cơ* (C-o).

Chín

Chín. Vốn, vốn (tiếng trọ-từ) : *Chín e đường xá xa-xôi* (K).

VĂN-LIỆU. — *Rõn ngồi chẳng tiện dứt về chín khôn* (K). *Chín e quê khách một mình* (K). — *Đạo trời báo-phục chín ghê* (K). — *Chín e tai vách mạch rừng* (Nh-đ-m).

Chinh

Chinh 征. 1. Đánh dẹp. — 2. Đánh thuế (không dùng một mình).

Chinh-an 鞍. Yên ngựa người đi đường : *Dặm hồng bụi cuốn chinh-an* (K). || **Chinh-chiến** 戰. Nói về trong nước có việc binh-quá. || **Chinh-phạt** 伐. Đem quân đi đánh dẹp nước có tội. || **Chinh-phu** 夫. Người đi lính : *Mặt chinh-phu khôn vẽ nét gian-nan.* **Chinh-phụ** 婦. Vợ người đang đi lính : *Thiếp chẳng tưởng ra người chinh-phụ, Chàng há từ học lũ vương-lôn* (Ch-Ph). || **Chinh-phụ-ngâm** 婦吟. Tên một bài ngâm-khúc của ông Đặng Trần Côn viết bằng chữ nho, bà Thị-Điễm dịch ra quốc-âm.

Chính

Chính 正. 1. Ngay-thẳng, đứng-dẫn : *Chính-trực*. — 2. Đích xác, không sai : *Chính nó, chính thể*. — 3. Đứng trên : *Chính-thất, chính-lông*. — 4. Trái với tà-ngụy : *Chính-lý, chính-lông*. — 5. Giữa : *Chính-tâm, chính-ngọ*. — 6. Tháng giêng : *Chính-nguyệt*.

Chính bản 本. Bản chính, đối với phụ-bản. || **Chính-cung** 宮. Vợ cả vua. || **Chính-chuyên** 專. Nói người dẫn-bà đứng-dẫn : *Gai chính-chuyên. Chính-chuyên chẳng có đôi dôi (L-V-T)*. || **Chính-đáng** 當. Hợp lẽ phải. || **Chính-hiệu** 號. Thực hiệu không phải giả. || **Chính-huyệt** 穴. Giữa huyệt, trái với bàng huyệt. || **Chính-ngọ** 午. Giữa trưa. || **Chính-nguyệt** 月. Tháng giêng. || **Chính-nhân** 人. Người ngay-thẳng, đứng-dẫn. Thường nói là chính-nhân quân-tử. || **Chính-pháp** 法. Theo thẳng pháp-luật mà hành-hình : *Truyền đem chính-pháp bêu dêu (Nh-d-m)*. || **Chính-quả** 果. Tiếng đạo Phật nói về người đi tu đặc-đạo. **Chính-sắc** 色. 1. Những sắc chính, đối với dâm-sắc. — 2. Nghiêm sắc mặt. || **Chính sóc** 朔. Chính là tháng giêng, sóc là ngày mồng một. Nghĩa rộng : lịch-pháp của một triều mà cả nước phải tuân theo. || **Chính-tâm** 心. Giữ cốt bụng mình cho ngay thẳng. || **Chính-tâm** 寢. Chỗ thường ở, chỉ dùng nói riêng khi chết ở nơi mình thường ở : *Mất ở chính-tâm*. || **Chính-tông** 宗. Chỉ về phái nào đã nối được chính-truyền của một tôn-giáo hay học-thuyết nào : *Địa-lý chính-tông, phủ-thủy chính-tông*. || **Chính-thất** 室. Vợ cả : *Thà rằng lấy lẽ thứ mười, Còn hơn chính-thất những người đàn ngu*. || **Chính-thống** 統. Mỗi chính, giòng chính (nói về các đời làm vua) : *Đời Lê với Mạc thì họ Lê là chính-thống, họ Mạc là tiếm-ngụy*. || **Chính-trực** 直. Ngay thẳng. || **Chính-vị** 位. Chỗ ngồi chính giữa.

VĂN-LIỆU. — Nói cho chính-dinh tổ-tướng, Một lời quan-hệ giữ-giàng chẳng chơi (Nữ-tắc).

Chính 政. Việc chính-trị.

Chính-biến 變. Cuộc rối loạn về đường chính-trị : *Vua Duy-tán xuất-ngoại là một cuộc chính-biến trong cận-sử nước ta*. **Chính đảng** 黨. Một phái chính-trị có kỷ-luật và chương-trình riêng. || **Chính-phủ** 府. Cơ-quan nắm quyền chính-trị trong một nước. || **Chính sách** 策. Phương-sách về chính-trị : *Chính-sách ôn-hòa, chính-sách xâm-lược*. || **Chính-sự** 事. Công-ước cai-trị, cách cai trị : *Chính-sự trong dân, chính-sự trong nước*. || **Chính-tích** 績. Công-nghiệp cai-trị của một ông quan : *Việc khai-khân đất hoang là một cái chính-tích lớn của ông Nguyễn Công-Trứ*. || **Chính thể** 體. Hình-thức chính-trị của một nước : *Chính-thể cộng-hòa, chính-thể quân-chủ v. v.* **Chính-trị** 治. Việc thi-hành cái chủ-quyền trong một nước.

Chinh

Chinh. Tên một loài ở nước, giống con lươn, mà mình trắng.

Chinh. Tên một thứ cá ở nước ngọt, mình nhỏ và đẹp.

Chinh (tiếng đường trong). Cái chinh nhỏ.

Chỉnh

Chỉnh 整. Ngay ngắn, cân, đều.

Chỉnh-bị 備. Xếp đặt sẵn cho đủ : *Công việc đã chỉnh-bị trước*. || **Chỉnh-đốn** 頓. Sửa-sang : *Chỉnh-đốn lại cái nền chỉnh-trị*. || **Chỉnh-tề** 齊. Xếp đặt đầu ra đấy.

Chĩnh

Chĩnh. Thứ đồ gốm, nhỏ hơn cái vại và dãi : *Chĩnh gao, chĩnh tương*.

VĂN-LIỆU. — *Chuột sa chĩnh gao. — Một chĩnh hai gáo. — Khinh-khinh như chĩnh mắm thối. — Chuông khánh còn chẳng ăn ai, Hưởng chỉ mảnh chĩnh ở ngoài lũy tre. — Rủ nhau đi gánh nước thuyền, Quang dứt chĩnh vỡ, gánh liền xuống sông. — Bưng được miếng chĩnh miếng vỏ, Nào ai bưng được miếng s miếng di. — Một thuyền một bến chẳng xong, Một chĩnh đôi gáo còn nong tay vào (C-d).*

Chíp

Chíp-chíp. Tiếng chim non kêu.

Chít

Chít. 1. Quấn khăn lên đầu. — 2. Cài chặt : *Quấn chân áo chít*.

Chịt

Chịt. Chặn ngang lối đi, giữ lại : *Đóng chịt cửa lại, giữ chịt lại*.

Chịu

Chịu. Tiếng đánh tài hán, có khăn, mà còn một quân lai lên.

Chịu-chít. Nhiều và rối mắt : *Chùm quả chịu-chít*.

Chịu

Chịu. 1. Nợ chưa trả được : *Chịu tiền, chịu ơn v. v.* — 2. Nhận lấy : *Chịu khó, chịu làm*. — 3. Không thể nào được, thủ thực không làm thế nào được : *Chịu không thể làm được*.

Chịu bản. Tiếng đánh tam-cúc, nói bỏ bài không đánh, chỉ chịu tiền phụ một ván. || **Chịu đựng.** Càng-đáng, gánh vác : *Một mình chịu đựng cả công việc trong nhà*. || **Chịu lời.** Nhận lời : *Cây em em có chịu lời (K)*. || **Chịu lời.** Chịu tội. || **Chịu non.** Biết thế thua chịu thôi : *Thà chịu non đi cho xong*. || **Chịu phép.** Chịu không làm gì được nữa.

VĂN-LIỆU. — *Được ăn thua chịu. — Quít làm cam chịu. — Bụng làm dạ chịu. — Giờ đầu chịu báng. — Kể ăn rươi, người chịu bão. — Có gan ăn cắp, có gan chịu đòn. — Bằng nay chịu tiếng vương-thần (K). — Phong-trần chịu đũa é.*